CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
C12/21 QL1A, TânKiên, BìnhChánh ,Tp.HCM.
Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278
Email: phanbon@binhdien.com
Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. HồChí Minh, Tháng1 – 2019

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	01 - 02
2.	Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2018	03
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2018	04
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018	05 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.880.966.258.866**	**3.000.838.960.506**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**318.012.056.498**	**344.734.620.233**
111	1. Tiền		249.012.056.498	303.734.620.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	41.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**46.472.418.908**	**17.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	46.472.418.908	17.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**577.522.068.666**	**499.228.125.398**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	535.836.831.797	456.871.750.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	35.702.996.844	27.565.467.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.186.026.306	22.322.632.229
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.203.786.281)	(7.531.724.839)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**1.898.573.810.102**	**2.099.092.747.404**
141	1. Hàng tồn kho		1.898.573.810.102	2.099.092.747.404
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.385.904.692**	**40.283.467.471**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.097.983.045	2.215.696.247
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.771.071.756	21.269.762.116
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	15.278.333.891	16.798.009.108
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		238.516.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**836.251.574.807**	**840.012.456.902**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.411.502.545**	**8.670.363.545**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	6.411.502.545	8.670.363.545
220	**II. Tài sản cố định**		**763.191.123.620**	**776.665.408.966**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	472.204.134.392	429.730.425.675
222	*- Nguyên giá*		*832.947.345.821*	*718.744.457.199*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(360.743.211.429)*	*(289.014.031.524)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	9.539.042.542	52.329.317.580
225	*- Nguyên giá*		*24.212.050.613*	*76.967.394.534*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.673.008.071)*	*(24.638.076.954)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	281.447.946.686	294.605.665.711
228	*- Nguyên giá*		*288.373.413.594*	*300.397.008.275*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.925.466.908)*	*(5.791.342.564)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**51.332.481.028**	**41.337.192.473**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	51.332.481.028	41.337.192.473
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**8.177.477.852**	**8.512.088.135**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.484.441.019)	(3.149.830.736)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.138.989.762**	**4.827.403.783**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.668.454.624	3.396.841.195
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	724.759.881
269	3. Lợi thế thương mại	V.12	470.535.138	705.802.707
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.717.217.833.673**	**3.840.851.417.408**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.528.039.598.971**	**2.619.998.816.872**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.351.452.823.576**	**2.449.228.002.686**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	422.811.233.299	369.812.665.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	21.589.041.415	20.899.637.897
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	132.292.526.063	134.371.545.565
314	4. Phải trả người lao động		22.594.931.917	26.178.211.952
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	35.656.507.000	66.979.208.649
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	25.864.860.731	46.917.870.665
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	1.677.511.558.375	1.769.632.771.014
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	13.132.164.776	14.436.091.941
330	**II. Nợ dài hạn**		**176.586.775.395**	**170.770.814.186**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	176.586.775.395	170.770.814.186
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.189.178.234.702**	**1.220.852.600.536**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**1.189.178.234.702**	**1.220.852.600.536**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*571.679.930.000*	*571.679.930.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		19.640.059.200	15.050.059.200
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		164.003.584.634	122.111.329.093
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.191.833.055	11.927.892.981
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.975.769.558	253.904.393.401
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*86.700.956.316*	*91.266.602.079*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*78.274.813.242*	*162.637.791.322*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		255.687.058.255	246.178.995.861
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.717.217.833.673**	**3.840.851.417.408**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.432.020.382.386**	**1.573.168.280.100**	**6.523.981.062.233**	**6.427.841.626.419**
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	32.995.531.713	46.433.727.882	118.560.806.591	122.001.547.854
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.399.024.850.673**	**1.526.734.552.218**	**6.405.420.255.642**	**6.305.840.078.565**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.239.373.146.999	1.244.682.420.741	5.567.010.018.038	5.295.534.771.348
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**159.651.703.674**	**282.052.131.477**	**838.410.237.604**	**1.010.305.307.217**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.609.846.881	2.319.644.499	13.633.659.865	5.485.269.077
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	37.535.439.281	46.538.531.298	139.235.213.658	142.252.153.285
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*21.975.325.160*	*29.649.620.671*	*106.845.270.045*	*105.302.397.810*
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	44.424.795.841	123.660.297.196	297.766.104.427	319.928.555.653
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	25.803.324.191	37.934.758.978	122.173.675.424	132.172.696.352
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**57.497.991.242**	**76.238.188.504**	**292.868.903.960**	**421.437.171.004**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	6.202.101.389	17.942.958.671	21.527.971.679	18.841.143.983
32	13. Chi phí khác	VI.9	357.197.611	10.189.201.131	1.618.254.099	12.714.231.669
40	**14. Lợi nhuận khác**		**5.844.903.778**	**7.753.757.540**	**19.909.717.580**	**6.126.912.314**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.342.895.020**	**83.991.946.044**	**312.778.621.540**	**427.564.083.318**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	12.589.936.539	14.751.363.103	59.138.742.624	78.507.120.769
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**50.752.958.481**	**69.240.582.941**	**253.639.878.916**	**349.056.962.549**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		*39.756.058.593*	*52.123.467.325*	*193.610.799.242*	*276.973.777.322*
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		*10.996.899.888*	*17.117.115.616*	*60.029.079.674*	*72.083.185.227*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.11	**626**	**821**	**3.048**	**4.457**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.12	**626**	**821**	**3.048**	**4.457**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**312.778.621.540**	**427.564.083.318**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**165.462.071.661**	**170.571.184.906**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		77.420.662.377	75.688.279.255
03	- Các khoản dự phòng		1.006.671.725	2.298.332.780
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(13.894.310)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.810.532.486)	(12.703.930.628)
06	- Chi phí lãi vay		106.845.270.045	105.302.397.810
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**478.240.693.201**	**598.135.268.225**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(117.372.382.933)	66.572.467.798
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		200.518.937.302	(534.866.353.304)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		42.551.250.592	91.810.615.438
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.193.872.777)	(924.800.650)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(106.845.270.045)	(105.302.397.810)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.310.944.682)	(102.392.219.991)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		843.823.575	277.042.445
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(49.945.164.079)	(39.594.165.212)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***384.487.070.154***	***(26.284.543.062)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(88.968.118.498)	(114.676.755.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		28.487.261.818	14.849.436.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.472.418.908)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.349.723.580	3.539.265.090
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(83.103.552.008)***	***(102.288.054.071)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.526.436.339.613	4.582.554.138.626
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.600.755.084.940)	(4.264.285.789.068)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.986.506.103)	(30.873.545.549)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(241.800.830.451)	(207.412.630.830)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(328.106.081.881)***	***79.982.173.179***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(26.722.563.735)**	**(48.590.423.954)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**344.734.620.233**	**393.311.149.877**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	13.894.310
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**318.012.056.498**	**344.734.620.233**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 4 và lũy kế cả năm 2018 so với cùng kỳ giảm lần lược là 26,7% và 27,3% nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên liệu đầu vào tăng tuy nhiên giá bán tăng không tương ứng với tỷ lệ tăng của giá nguyên liệu làm cho tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.
Công ty con bao gồm:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%
2.	Công ty CP Bình Điền MeKong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
3.	Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
4.	Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
5.	Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Tập đoàn có 1.157 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.193 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Kập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản thuê	Số năm
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

	Số năm
Loại tài sản vô hình	
Phần mềm	07 – 10

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.919.725.343	9.696.511.911
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.092.331.155	294.038.108.322
- Các khoản tương đương tiền(*)	69.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	**318.012.056.498**	**344.734.620.233**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***535.836.831.797***	***456.871.750.759***
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	10.436.402.678	25.734.142.040
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	94.210.101.896	62.075.420.301
- Công ty TNHH MTV Phong Châu	24.465.633.174	23.787.833.356
- Công ty TNHH MTV Nguyên Lê	23.550.716.558	18.005.057.000
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	18.038.488.717	15.907.274.600
- Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành	25.566.375.603	21.376.336.496
- Công ty TNHH Thịnh Thành Dắk Lắk	14.528.600.752	9.957.660.778
- Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	13.581.122.362	12.043.346.512
- Các khách hàng khác	311.459.390.057	267.984.679.676
Cộng	**535.836.831.797**	**456.871.750.759**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước cho các lô hàng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và trả trước cho việc thực hiện thi công xây dựng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***35.702.996.844***	***27.565.467.249***
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng TM Đại Dũng(*)	13.233.870.253	-
- Công ty TNHH TM DV SX Cái Tấn Kìa	3.635.033.600	3.500.000.000
- Trả trước cho người bán khác	18.834.092.991	24.065.467.249
Cộng	**35.702.996.844**	**27.565.467.249**

(*) Đây là khoản ứng tiền trước theo Hợp đồng thi công số 31-18/HĐTC/BĐNB-DDC ngày 26/7/2018 để thực hiện xây dựng kho nguyên liệu 2, nhà sản xuất 3 thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền Ninh Bình công suất 400.000 tấn/năm – Giai đoạn 2

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***14.186.026.306***		***22.322.632.229***	-
- Các khoản tạm ứng của nhân viên	3.242.975.986	-	4.247.035.767	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.943.050.320		18.075.596.462	-
Cộng	**14.186.026.306**	-	***22.322.632.229***	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.737.502.545***	-	***3.737.502.545***	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Ký cược, ký quỹ	***2.674.000.000***	-	***4.932.861.000***	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.674.000.000	-	2.674.000.000	-
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	1.258.861.000	-
- Các khoản ký quỹ khác	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	**6.411.502.545**	-	**8.670.363.545**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	32.564.462.430	-
- Nguyên liệu, vật liệu[(1)]	1.421.272.558.875	-	1.667.213.159.105	-
- Công cụ, dụng cụ	10.935.116.476	-	11.938.627.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.457.615.145	-	29.975.414.296	-
- Thành phẩm[(2)]	416.836.423.259		346.698.733.184	
- Hàng hóa	6.072.096.347	-	10.702.350.974	-
Cộng	**1.898.573.810.102**	-	**2.099.092.747.404**	-

[(1)] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...
[(2)] Thành phẩm là phân bón các loại.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	76.967.394.534	76.967.394.534
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(52.755.343.921)	(52.755.343.921)
Số cuối năm	**24.212.050.613**	**24.212.050.613**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	24.638.076.954	24.638.076.954
Khấu hao trong năm	3.763.911.388	3.763.911.388
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(13.728.980.271)	(13.728.980.271)
Số cuối năm	**14.673.008.071**	**14.673.008.071**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**52.329.317.580**	**52.329.317.580**
Số cuối năm	**9.539.042.542**	**9.539.042.542**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	299.383.231.275	1.013.777.000	300.397.008.275
Mua trong năm	2.982.695.231	-	2.982.695.231
Nhượng bán trong năm	(15.006.289.912)	-	(15.006.289.912)
Số cuối năm	**287.359.636.594**	**1.013.777.000**	**288.373.413.594**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.131.520.903	659.821.661	5.791.342.564
Khấu hao trong năm	997.354.618	136.769.726	1.134.124.344
Nhượng bán trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**6.128.875.521**	**796.591.387**	**6.925.466.908**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**294.251.710.372**	**353.955.339**	**294.605.665.711**
Số cuối năm	**281.230.761.073**	**217.185.613**	**281.447.946.686**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.000.000 đồng.

- Giá tri còn lại của một số TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là 64.387.821.384 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện Công ty thuê của Nhà nước. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.

- Quyền sử dụng 31.829 m2 đất thuê (một phần các thửa đố 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

- Quyền sử dụng 5.200 m2 đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

- Quyền sử dụng 4.000 m2 đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**41.337.192.473**	**66.883.775.620**	**(55.581.890.054)**	**(1.306.597.011)**	**51.332.481.028**
- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	*24.486.433.920*	*16.028.110.650*	*(9.889.821.550)*	*-*	*30.624.723.020*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền MeKong	*4.332.445.060*	*28.620.737.266*	*(32.953.182.326)*	*-*	*-*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	*2.398.134.000*	*1.431.211.000*	*(3.776.887.000)*	*(52.458.000)*	*-*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Lâm Đồng	*505.801.735*	*6.534.211.368*	*(6.039.849.092)*	*(1.000.164.011)*	*-*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	*9.614.377.758*	*14.269.505.336*	*(2.922.150.086)*	*(253.975.000)*	*20.707.758.008*
Cộng	**41.337.192.473**	**66.883.775.620**	**(55.581.890.054)**	**(1.306.597.011)**	**51.332.481.028**

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị được đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*)	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)	11.661.918.871	8.512.088.135	(3.149.830.736)
Cộng	**11.661.918.871**	**8.177.477.852**	**(3.484.441.019)**	**11.661.918.871**	**8.512.088.135**	**(3.149.830.736)**

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công ty CP Bình Điền MeKong	254.325.984	-	(84.775.328)	169.550.656
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	451.476.723	-	(150.492.241)	300.984.482
Cộng	**705.802.707**	**-**	**(235.267.569)**	**470.535.138**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	***422.811.233.299***	***369.812.665.003***
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	85.058.119.341	83.764.277.098
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	36.351.905.000	14.879.427.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	8.485.104.535	57.010.015.570
- Công ty TNHH Eastchem	38.833.097.000	10.460.400.000
- Các nhà cung cấp khác	254.083.007.423	203.698.545.335
Cộng	**422.811.233.299**	**369.812.665.003**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước của các khách hàng khác	***21.589.041.415***	***20.436.903.340***
- Vũ Xuân Huynh	1.539.470.830	45.174.107
- Vũ mạnh Viễn	1.071.472.900	43.669.520
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Hà Tĩnh	1.037.099.210	373.890.930
- Các người mua khác	17.940.998.475	20.436.903.340
Cộng	**21.589.041.415**	**20.899.637.897**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối knăm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	356.959.771	21.873.066	6.410.005.396	(6.230.013.650)	522.695.368	23.107.066
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.788.001.691	(5.788.001.691)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.067.092.868	16.721.279.191	59.138.742.624	(60.310.944.682)	13.344.115.706	15.170.504.087
- Thuế thu nhập cá nhân	2.254.711.040	54.856.851	9.710.218.887	(8.240.278.643)	3.724.247.457	54.453.024
- Thuế nhà đất, thuê đất	1.005.161.231	-	483.239.206	(1.520.313.423)	-	31.912.986
- Thuế môn bài	-	-	19.000.000	(19.000.000)	-	-
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-	-	-	114.687.620.655	-
Cộng	**134.371.545.565**	**16.798.009.108**	**81.549.207.804**	**(82.108.552.089)**	**132.292.526.063**	**(15.278.333.891)**

Thuế giá trị gia tăng
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu
Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất:
  - Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.
  - Công ty CP Bình Điền Quảng Trị hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, năm 2018 là năm thứ 7 được hưởng thuế suất ưu đãi.

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Công ty CP Bình Điền Ninh Bình giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (bắt đầu từ năm 2017), năm 2018 là năm thứ 02 được giảm 50%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	312.778.621.540	427.564.083.318
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.099.100.548	18.594.260.825
+ Chi phí không hợp lý	*2.555.875.935*	*18.358.993.256*
+ Lãi vay vượt 20% EBITDA	*13.307.957.044*	-
+Phân bổ Lợi thế thương mại do hợp nhất	*235.267.569*	*235.267.569*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.696.931.593)
- Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	328.877.722.088	439.461.412.550
Trong đó gồm:		
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (17%) và được giảm 50% thuế phải nộp	-	*31.288.653.948*
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (17%)	*28.893.596.119*	-
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông được giảm 50% thuế phải nộp	*60.760.911.684*	*57.869.665.369*
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	*239.223.214.285*	*350.303.093.233*
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi và được giảm 50% thuế phải nộp	-	2.659.535.586
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi	4.911.911.340	
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông và được giảm 50% thuế phải nộp	6.076.091.168	5.786.966.537
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	47.844.642.857	70.060.618.647
Thuế TNDN bị truy thu của các năm trước	306.097.258	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	**59.138.742.624**	**78.507.120.769**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí chiết khấu	27.642.270.483	51.916.712.287
- Trích trước chi phí khuyến mãi	-	4.116.982.216
- Trích trước hỗ trợ bán hàng	6.801.045.000	10.944.477.000
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	881.750.000	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	331.441.517	1.037.146
Cộng	**35.656.507.000**	**66.979.208.649**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.660.000.000***	***990.869.715***
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	2.660.000.000	990.869.715
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***23.204.860.731***	***44.257.870.665***
- Kinh phí công đoàn	1.976.146.149	1.848.473.540
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.235.464.331	2.142.843.218
- Cổ tức phải trả	6.516.000.000	10.800.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.477.250.251	29.466.553.907
Cộng	**25.864.860.731**	**46.917.870.665**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.676.102.834.775**	**1.676.102.834.775**	**1.761.154.347.788**	**1.761.154.347.788**
- Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây [(1)]	-	-	60.140.938.114	60.140.938.114
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM[(2)]	274.312.380.854	274.312.380.854	398.229.897.830	398.229.897.830
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM[(3)]	-	-	35.821.666.700	35.821.666.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi[(4)]	67.467.076.233	67.467.076.233	65.142.128.520	65.142.128.520
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé[(5)]	90.325.644.463	90.325.644.463	104.523.457.300	104.523.457.300
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM[(6)]	407.506.987.575	407.506.987.575	403.867.954.280	403.867.954.280
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Phú Nhuận[(7)]	-	-	32.340.996.000	32.340.996.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam[8]	91.600.000.000	91.600.000.000	98.957.780.672	98.957.780.672
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM [9]	54.399.432.710	54.399.432.710	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM [10]	27.525.750.618	27.525.750.618	25.257.854.209	25.257.854.209
- Vay nhân viên công ty				
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn[11]	139.174.763.826	139.174.763.826	139.605.309.158	139.605.309.158
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tp.HCM[12]	79.647.992.772	79.647.992.772	78.569.722.093	78.569.722.093
- Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị[13]	21.885.358.850	21.885.358.850	26.000.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị[14]	41.350.000.000	41.350.000.000	68.450.000.000	68.450.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng[15]	15.490.349.329	15.490.349.329	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Đà Lạt[16]	9.308.430.500	9.308.430.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình[17]	286.779.425.925	286.779.425.925	224.246.642.912	224.246.642.912
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Ninh Bình[18]	69.329.241.120	69.329.241.120	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**1.408.723.600**	**2.043.156.946**	**8.478.423.226**	**8.478.423.226**
Cộng	**1.677.511.558.375**	**1.677.511.558.375**	**1.769.632.771.014**	**1.769.632.771.014**

[2] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng 17.2990270/HĐCV/NHCT900-BFC ngày 02/10/2017. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động thanh toán cho bên thụ hưởng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

[4] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng vay số 0090/2018/5762220/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích thanh toán các khoản nợ nhà cung cấp. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

[5] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng vay số 53/2018/5762220/HĐTD ngày 20 tháng 10 năm 2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

[6] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0066/1838/N-CTD ngày 01 tháng 06 năm 2018, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số

0066/1838/N-KD/01 ngày 01/06/2018. Hạn mức 700.000.000.000 đồng. Mục đích thanh toán mua NVL theo danh sách đính kèm.. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(8) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 10.000.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(9) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam theo Hợp đồng vay Số 013917147-002 ngày 06 tháng 08 năm 2014 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 5.000.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(10) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 16335/17/MN/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2017. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lận nhận nợ. Vay tín chấp.

(11) Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, theo Hợp đồng vay số 170260108/2017- HĐTDHM/NHCT923-CTBINHDIENMEKONG ngày 21 tháng 11 năm 2017. Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Là toàn bộ nợ phải thu luân chuyển (Hợp Đồng Thế Chấp Quyền Tài Sản số 130270162/VBSĐBSHĐTC). Toàn hàng hóa luân chuyển với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng) (Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 150270079 -1/VBSĐBSHĐTC). Chi tiết xem tại mục V.3 – Phải thu ngắn hạn khách hàng và mục V.7 – Hàng tồn kho.

(12) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV-0171/ KHDN1/17NH ngày 05 tháng 10 năm 2018. Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Tám mươi tỷ đồng). Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tại trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Tài sản thể chấp: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp. Hồ Chí Minh. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 06/2016/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 25 tháng 08 năm 2016 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0595/NHNT/ ngày 12 tháng 12 năm 2016.

(13) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV - 201702549 ngày 12/12/2017 giữa Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam - CN Quảng Trị và Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay không cần đảm bảo tài sản với mức vay từ 30.000.000.000 đồng trở xuống. Khoản vay hiện tại chưa cần tài sản đảm bảo.

(14) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1610/2017-HĐCVHM/NHCT450-BINH DIEN ngày 19/10/2017. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng (bao gồm các khoản nợ thuộc hợp đồng tín dụng số 1908/2016-HĐTDHM/450-CT BINH DIEN ngày 19/08/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động - Kinh doanh phân bón. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty theo HĐ thế chấp hàng hóa số 1403/2014/TCHH ngày 14/03/2014 (Xem T.Minh V.5); Thế chấp toàn bộ các khoản nợ phải thu của Công ty theo HĐ thế chấp hàng hóa số 1403/2014/TCHH ngày 14/03/2014 (Xem T.Minh V.3);

Thế chấp toàn bộ TSCĐ thuộc quyền sở hữu của Công ty theo HĐ thế chấp tài sản số 3006/2017/HĐTC ngày 30/06/2017 và số 3008/2017/HĐTC ngày 01/09/2017 giữa NH TMCP Công Thương VN - CN Quảng Trị và Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị (Xem T.Minh V.6).

(15) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lâm đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 32DN/2018-HĐCVHM/NHCT620-CTYBINHDIEN, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng, lãi suất được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(16) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0028/TDN/18LD ngày 07/05/2018 kèm hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028A/TDN/18LD ngày 07/05/2018, hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, lãi suất được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động, hình thức đảm bảo: hợp đồng thuê đất có thời hạn của nhà nước.

(17) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT400-BĐ ngày 26/04/2017;.
Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo:

+ *Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 06/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.*
+ *Tài sản đảm bảo 2: Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.*
+ *Tài sản đảm bảo bổ sung 3.1: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 01-HĐTCHH/NHCT400 ngày 15/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.*
+ *Tài sản đảm bảo bổ sung 3.2: Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016/HĐTCPT/NHCT400 ngày 20/07/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung kem theo.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.761.154.347.788	4.486.073.144.851	(4.571.124.657.864)	1.676.102.834.775
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.478.423.226	773.629.242	(7.843.328.868)	1.408.723.600
Cộng	**1.769.632.771.014**	**4.486.846.774.093**	**(4.578.967.986.732)**	**1.677.511.558.375**

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**176.586.775.395**	**176.586.775.395**	**169.997.184.944**	**169.997.184.944**
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn[1]	36.678.883.006	36.678.883.006	16.596.604.000	16.596.604.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Tp.HCM[2]	29.204.664.177	29.204.664.177	33.585.587.253	33.585.587.253
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình[3]	110.703.228.212	110.703.228.212	119.814.993.691	119.814.993.691
Nợ thuê tài chính	-	-	**773.629.242**	**773.629.242**
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu [4]	-	-	773.629.242	773.629.242
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
Cộng	**176.586.775.395**	**176.586.775.395**	**170.770.814.186**	**170.770.814.186**

[1] Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a. Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, theo Hợp đồng vay số 150270045/2015- HĐTDHM/NHCT923 ngày 10/06/2015. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng. Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Phục vụ cho dự án nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và số BM189702 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19/01/2015. Toàn bộ máy móc thiết bị đang được lắp đặt và sử dụng tại nhà máy phân bón thuốc BVTV Bình Điền - Mekong KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong. Chi tiết xem tại mục V.8 – Tài sản cố định hữu hình và mục V.9 – Tài sản cố định vô hình.

b. Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, theo Hợp đồng vay số 180580091/2018 - HĐCVDADT/NHCT923 ngày 12/07/2018. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 24.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Phục vụ cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Các tài sản gắn liền với đất theo giấy phép xây dựng số 18.008/GPXD ngày 29/03/2018. Toàn bộ máy móc thiết bị đang được lắp đặt và sử dụng tại nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Bình Điền - Mekong KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong. Chi tiết xem tại mục V.8 – Tài sản cố định hữu hình và mục V.9 – Tài sản cố định vô hình.

[2] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 0209/KHDN1/16DH ngày 12/12/2016. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 37.968.000.000 đồng nhưng tối đa không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của dự án. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Phục vụ cho dự án nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số 06/2016/HĐTLĐ - TTCIZ ngày

25/08/2016. Chi tiết xem tại mục V.9 – Tài sản cố định vô hình. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.204.664.177 đồng.

Kỳ hạn thanh toán các nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	176.586.775.395	170.770.814.186
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**176.586.775.395**	**170.770.814.186**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	169.997.184.944	39.589.565.520	(29.630.427.076)	176.586.775.395
Nợ thuê tài chính	773.629.242	-	(4.143.177.235)	-
Cộng	**170.770.814.186**	**39.589.565.520**	**(33.773.604.311)**	**176.586.775.395**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	14.436.091.941	47.797.414.299	843.823.575	(49.945.165.039)	13.132.164.776
Cộng	**14.436.091.941**	**47.797.414.299**	**843.823.575**	**(49.945.165.039)**	**13.132.164.776**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
Cộng	**571.679.930.000**	**100,00**	**571.679.930.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	571.679.930.000	571.679.930.000	-
Cộng	**571.679.930.000**	**571.679.930.000**	**-**

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	571.679.930.000	571.679.930.000

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia	(200.087.975.500)	(57.167.993.000)

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dung để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

21. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.069.283,30	2.155.534,32
Euro (EUR)	50,43	72,8

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm	6.452.344.866.608	6.406.810.131.531
- Doanh thu hoạt động dịch vụ, khác	71.636.195.625	21.031.494.888
Cộng	**6.523.981.062.233**	**6.427.841.626.419**

2. Các khoản giảm trừ

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại	118.560.806.591	122.001.547.854
Cộng	**118.560.806.591**	**122.001.547.854**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.538.247.813.295	5.274.916.573.456
- Giá vốn hoạt động dịch vụ, khác	28.762.204.743	20.618.197.892
Cộng	**5.567.010.018.038**	**5.295.534.771.348**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	6.349.723.580	3.539.265.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.729.706.910	1.788.944.512
- Khác	1.554.229.375	157.059.475
Cộng	**13.633.659.865**	**5.485.269.077**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	106.845.270.045	106.069.922.514
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	334.610.283	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.811.668.325	1.892.437.748
- Chiết khấu thanh toán	25.296.334.075	30.385.198.650
- Khác	2.947.330.930	3.904.594.373
Cộng	**139.235.213.658**	**142.252.153.285**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	17.529.974.463	20.079.103.027
- Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị	55.539.101.792	94.628.350.025
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	38.393.081.115	48.920.406.419
- Chi phí hàng quà tặng	11.917.268.648	10.272.628.125
- Chi phí vận chuyển	7.148.238.000	16.538.248.303
- Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác	167.238.440.409	129.489.819.754
Cộng	**297.766.104.427**	**319.928.555.653**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	59.695.073.125	56.203.409.282
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.509.190.499	2.076.958.196
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.088.970.679	5.134.605.171
- Chi phí dự phòng	672.061.442	2.298.332.780
- Lợi thế thương mại	235.267.569	235.267.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	53.973.112.110	66.224.123.354
Cộng	**122.173.675.424**	**132.172.696.352**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.460.808.906	14.480.345.455
- Thu nhập khác	8.067.162.773	4.360.798.528
Cộng	**21.527.971.679**	**18.841.143.983**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	1.618.254.099	12.714.231.669
Cộng	**1.618.254.099**	**12.714.231.669**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.832.645.366	78.507.120.769
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	306.097.258	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**59.138.742.624**	**78.507.120.769**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	193.610.799.242	276.973.777.322
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(19.361.079.924)	(22.157.902.186)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	174.249.719.318	254.815.875.136
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**3.048**	**4.457**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	193.610.799.242	276.973.777.322
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(19.361.079.924)	(22.157.902.186)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	174.249.719.318	254.815.875.136
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**3.048**	**4.457**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.210.994.712.189	4.921.900.988.360
- Chi phí nhân công	228.674.650.169	298.777.914.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.659.707.830	76.053.888.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	494.269.637.006	471.773.453.115
Cộng	**6.010.598.707.194**	**5.768.506.244.404**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và thù lao	5.336.685.252	5.292.923.125
Cổ tức đã nhận bằng tiền	641.088.000	549.504.000
Cộng	**5.977.773.252**	**5.842.427.125**

2b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)

Nội dung giao dịch:	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phân bón Bình Điền chi cổ tức	130.057.200.000	37.159.200.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu khác	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2018)	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2017)
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải trả khác	2.660.000.000 (tại ngày 31/12/2018)	2.660.000.000 (tại ngày 31/12/2017)

3. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

  Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

  Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.485.192.411.292	920.227.844.350	6.405.420.255.642
Giá vốn hàng bán	4.749.859.103.296	817.150.914.742	5.567.010.018.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**735.333.307.996**	**103.076.929.608**	**838.410.237.604**

Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.492.385.370.087	813.454.708.478	6.305.840.078.565
Giá vốn hàng bán	4.557.234.744.628	738.300.026.720	5.295.534.771.348
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**935.150.625.459**	**75.154.681.758**	**1.010.305.307.217**

4. Chi tiết lưu chuyển tiền tệ

Mã số 36. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Công ty mẹ đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông	200.087.975.500	166.455.111.580
- Các công ty con đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	41.712.854.951	40.957.519.250
Cộng	**241.800.830.451**	**207.412.630.830**

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (thuyết minh số V.18a, V.18b).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**457.822.460.664**	**206.328.711.656**	**38.637.272.088**	**4.366.733.308**	**11.589.279.483**	**718.744.457.199**
2. Tăng trong năm	36.841.117.320	82.140.070.976	4.320.880.000	2.070.700.000	3.562.920.061	128.935.688.357
- Tăng do mua mới	*830.355.489*	*15.787.177.804*	*4.320.880.000*	-	*446.150.320*	*21.384.563.613*
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	*36.010.761.831*	*13.471.663.251*	-	-	*3.116.769.741*	*52.599.194.823*
- Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang	-	*52.881.229.921*	-	*2.070.700.000*	-	*54.951.929.921*
3. Giảm trong năm	-	(14.468.158.285)	-	(264.641.450)	-	(14.732.799.735)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(14.257.785.561)*	-	*(264.641.450)*	-	*(14.522.427.011)*
- Giảm khác(*)	-	*(210.372.724)*	-	-	-	*(210.372.724)*
4. Số dư cuối năm	**494.663.577.984**	**274.000.624.347**	**42.958.152.088**	**6.172.791.858**	**15.152.199.544**	**832.947.345.821**
Trong đó: TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng	*25.196.804.198*	*40.804.437.750*	*9.930.645.880*	*1.529.380.270*	-	*77.461.268.098*
II Giá trị hao mòn lũy kế						-
1 Số dư đầu năm	**140.132.971.294**	**121.779.807.062**	**21.377.444.290**	**3.119.070.902**	**2.604.737.976**	**289.014.031.524**
2. Tăng trong năm	41.376.859.532	37.380.346.336	5.288.911.086	976.782.604	2.268.828.937	87.291.728.495
- Khấu hao trong năm	*41.376.859.532*	*22.623.344.486*	*5.288.911.086*	*964.682.604*	*2.268.828.937*	*72.522.626.645*
- Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang	-	*13.728.980.271*	-	-	-	*13.728.980.271*
- Tăng khác (*)	-	*1.028.021.579*	-	*12.100.000*	-	*1.040.121.579*
3. Giảm trong năm	-	(14.257.785.561)	(1.040.121.578)	(264.641.451)	-	(15.562.548.590)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(14.257.785.561)*	-	*(264.641.451)*	-	*(14.522.427.012)*
- Giảm khác (*)	-	-	*(1.040.121.578)*	-	-	*(1.040.121.578)*
4. Số dư cuối năm	**181.509.830.826**	**144.902.367.837**	**25.626.233.798**	**3.831.212.055**	**4.873.566.913**	**360.743.211.429**
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	***317.689.489.370***	***84.548.904.594***	***17.259.827.798***	***1.247.662.406***	***8.984.541.507***	***429.730.425.675***
2. Tại ngày cuối năm	***313.153.747.158***	***129.098.256.510***	***17.331.918.290***	***2.341.579.803***	***10.278.632.631***	***472.204.134.392***

(*) Hao mòn tăng khác và giảm khác trong kỳ là do phân loại lại mục tài sản

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.461.268.098

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 196.933.358.747

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**571.679.930.000**	**-**	**464.878.130**	**93.116.915.050**	**10.525.307.541**	**224.525.857.149**	**227.339.881.672**	**1.127.652.769.542**
Tăng trong năm trước	**-**	**15.050.059.200**	**-**	**44.044.473.243**	**1.402.585.440**	**276.973.777.322**	**72.083.185.227**	**409.554.080.432**
- Lãi	-	-	-	-		*276.973.777.322*	*72.083.185.227*	*349.056.962.549*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	*43.579.595.113*	*1.402.585.440*	-	-	*44.982.180.553*
- Bổ sung từ Thặng dư vốn cổ phần	-	*15.050.059.200*	-	-	-	-	-	*15.050.059.200*
- Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*464.878.130*	-	-	-	*464.878.130*
Giảm trong năm	**-**	**-**	**(464.878.130)**	**(15.050.059.200)**	**-**	**(247.595.241.070)**	**(53.244.071.038)**	**(316.354.249.438)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	*(43.579.595.113)*	-	*(43.579.595.113)*
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	*(1.402.585.440)*	-	*(1.402.585.440)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	*(31.109.081.517)*	*(11.747.246.789)*	*(42.856.328.306)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	*(171.503.979.000)*	*(41.496.824.249)*	*(213.000.803.249)*
- Bổ sung vào vốn góp	-	-	-	*(15.050.059.200)*	-	-	-	*(15.050.059.200)*
- Bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*(464.878.130)*	-	-	-	-	*(464.878.130)*
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**571.679.930.000**	**15.050.059.200**	**-**	**122.111.329.093**	**11.927.892.981**	**253.904.393.401**	**246.178.995.861**	**1.220.852.600.536**
Tăng trong năm nay	**-**	**4.590.000.000**	**-**	**46.482.255.541**	**1.263.940.074**	**193.610.799.242**	**60.029.079.674**	**305.976.074.531**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	*193.610.799.242*	*60.029.079.674*	*253.639.878.916*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	*46.482.255.541*	*1.263.940.074*	-	-	*47.746.195.615*
- Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển	-	*4.590.000.000*	-	-	-	-	-	*4.590.000.000*
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**(4.590.000.000)**	**-**	**(282.539.423.085)**	**(50.521.017.280)**	**(337.650.440.365)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	*(46.482.255.541)*	-	*(46.482.255.541)*
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	*(1.263.940.074)*	-	*(1.263.940.074)*
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(34.705.251.970)*	*(13.092.161.369)*	*(47.797.413.339)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	*(200.087.975.500)*	*(37.428.855.911)*	*(237.516.831.411)*
- Bổ sung Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	-	-	*(4.590.000.000)*	-	-	-	*(4.590.000.000)*
Số dư cuối năm nay	**571.679.930.000**	**19.640.059.200**	**-**	**164.003.584.634**	**13.191.833.055**	**164.975.769.558**	**255.687.058.255**	**1.189.178.234.702**

(1) Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong giai đoạn tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản kết chuyển tăng Vốn đầu tư chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển của công ty con (Công ty CP Bình Điền Quảng Trị) tương ứng với tỷ lệ kiểm soát (51%) của Công ty mẹ. Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị được tăng theo Nghị quyết Đại hội cổ ngày 06/04/2018 của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Vốn điều của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị đã được tăng từ 30.000.000.000 đồng lên thành 39.000.000.000 đồng (tăng 9.000.000.000 đồng) theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3200269109, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

(2) Chi tiết tình hình tăng giảm trong giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong	Số dư đầu năm nay	Lãi/Lỗ trong năm	Phân phối lợi nhuận	Số dư cuối kỳ này
Công ty CP Bình Điền Mê Kong	26.844.471.369	2.176.087.196	(4.806.523.644)	24.214.034.921
Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	48.307.441.270	11.601.037.885	(8.632.241.407)	51.276.237.748
Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	86.680.189.117	21.566.884.861	(21.077.256.721)	87.169.817.257
Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	84.346.894.105	24.685.069.732	(16.004.995.508)	93.026.968.329
Cộng	**246.178.995.861**	**60.029.079.674**	**(50.521.017.280)**	**255.687.058.255**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG